

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/9/2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đức Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vương Quốc Quỳ

2. Bà Nguyễn Thị Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:** Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên

Ngày 15/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2022/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị P**, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Ngọc T**, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn - chị Bùi Thị P khai:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đỗ Ngọc T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 28/11/1998. Sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong việc phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ, xô xát, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng cũng tìm biện pháp nhưng mâu thuẫn không được giải quyết và tình trạng hôn nhân không được cải thiện. Từ năm 2006 đến nay, anh chị ly thân hoàn toàn không còn quan tâm, gặp gỡ nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm; mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài và không thể tồn tại quan hệ hôn nhân, nên khởi kiện xin ly hôn anh Đỗ Ngọc T.

Về con chung: Chị với anh T có hai con chung là Đỗ Ngọc C1, sinh ngày 25/02/2000 và Đỗ Ngọc C2, sinh ngày 12/4/2003. Sau khi anh chị ly thân, chị vẫn về thăm và có muốn đón con nhưng bị anh T ngăn cản. Đến nay, các con chung của anh chị đều đã trên 18 tuổi, niên nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Đỗ Ngọc T khai về điều kiện kết hôn và tình trạng hôn nhân như chị P đã khai. Từ năm 2006 chị P bỏ đi, anh chị ly thân hoàn toàn từ đó đến nay. Anh xác định không còn tình cảm với chị P, nhưng không đồng ý ly hôn; nếu chị P đáp ứng yêu cầu về tài sản thì anh sẽ đồng ý.

Về con chung: Anh T xác định anh với chị P có hai con chung là Đỗ Ngọc C1, sinh ngày 25/02/2000 và Đỗ Ngọc C2, sinh ngày 12/4/2003 đều đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Anh yêu cầu chị P phải trả anh số tiền anh đã nuôi các con từ khi anh chị ly thân đến khi con đủ 18 tuổi, với mức 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản: Anh xác định khi bỏ đi, chị P mang theo số vốn làm ăn của vợ chồng là 30.000.000 đồng và 01 xe máy Honda, biển kiểm soát 34-345HT, trị giá 15.000.000 đồng; anh chị có chung quyền sử dụng 200m² đất, nguồn gốc là đất ao tự mua với giá 30.000.000 đồng. Nay chị phải trả anh một nửa số tiền mặt, mang chiếc xe máy về trả anh và phải sang tên cho một mình anh quyền sử dụng 200m² đất để anh giữ làm tài sản cho các con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Đỗ Ngọc T về thủ tục yêu cầu chia tài sản chung, nhưng anh T không có đơn yêu cầu chia tài sản, không nộp tài liệu chứng cứ kèm theo và không nộp tiền tạm ứng án phí. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh T đều vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh tại địa phương cho thấy: Anh Đỗ Ngọc T và chị Bùi Thị P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2006 đến nay. Nay chị P xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Con chung của anh T và chị P là Đỗ Ngọc C1 bị khuyết tật nhẹ, không đủ điều kiện để được hưởng trợ cấp đối với người khuyết tật, hiện có việc làm và có thu nhập.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Bùi Thị P vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Đỗ Ngọc T xác định không còn tình cảm với chị Phương nhưng không nhất trí ly hôn, chỉ khi nào chị P đáp ứng yêu cầu của anh về việc chia tài sản thì anh mới đồng ý ly hôn. Về việc nuôi con chung, anh yêu cầu chị P phải trả anh số tiền anh đã nuôi con từ khi anh chị ly thân (năm 2006) đến khi nào con Đỗ Ngọc C1 có việc làm, thu nhập ổn định với mức 2.000.000 đồng/ tháng, do con Đỗ Ngọc C1 bị dị tật bẩm sinh. Về tài sản: Anh xác định khi bỏ đi, chị P mang theo số vốn làm ăn của vợ chồng là 30.000.000 đồng và 01 xe máy Honda, biển kiểm soát 34-345HT, trị giá 15.000.000 đồng; anh chị có chung quyền sử dụng 200m² đất, nguồn gốc là đất ao tự mua với giá 30.000.000 đồng. Nay chị phải trả anh một nửa số tiền mặt, mang chiếc xe máy về trả anh và phải sang tên và chia cho hai con, mỗi con 100m² đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và mở phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị P được ly hôn anh Đỗ Ngọc T. Về con chung: Không phải giải quyết. Về tài sản: Không giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị P khởi kiện vụ án về ly hôn, là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là anh Đỗ Ngọc T có địa chỉ tại xã thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Bùi Thị P và anh Đỗ Ngọc T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/11/1998 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng không hòa hợp về lối sống và không thống nhất về cách phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mặc dù, vợ chồng cũng tìm biện pháp nhưng mâu thuẫn không được giải quyết và tình trạng hôn nhân không được cải thiện. Từ năm 2006 đến nay, anh chị ly thân hoàn toàn không còn quan tâm, gặp gỡ nhau. Lời khai của chị P phù hợp với lời khai của anh T và tài liệu thu thập từ chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú. Anh T xác định không còn tình cảm vợ chồng, nhưng chỉ đồng ý ly hôn khi chị P đáp ứng yêu cầu của anh về tài sản và việc anh chị ly thân trong nhiều năm, cho thấy anh chị để mặc tình trạng hôn nhân của mình mà không muốn cải thiện. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử có căn cứ để xử cho chị Bùi Thị P ly hôn anh Đỗ Ngọc T

[3] Về con chung: Chị P và anh T có hai con chung là Đỗ Ngọc C1, sinh ngày 25/02/2000 và Đỗ Ngọc C2, sinh ngày 12/4/2003 đều đã thành niên nên không giải quyết việc nuôi con chung. Đối với yêu cầu của anh T buộc chị P phải trả anh số tiền anh đã nuôi con từ khi vợ chồng ly thân đến khi con Đỗ Ngọc C1 có việc làm, thu nhập ổn định. Qua xác minh tại cơ quan có thẩm quyền và địa phương, cho thấy: Con chung của vợ chồng anh chị là Đỗ Ngọc C1, sinh ngày 25/02/2000 bị dị tật bẩm sinh ở chân thể nhẹ, không thuộc trường hợp được hưởng trợ cấp xã hội; đã có việc làm, thu nhập; không bị mất năng lực hành vi dân sự... không phải là con đã thành niên mà không có khả năng lao động, nên không có căn cứ để xem xét.

[4] Về tài sản: Anh Đỗ Ngọc T yêu cầu chia tài sản chung nhưng không làm đơn khởi kiện, không nộp tiền tạm ứng án phí, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị P ly hôn anh Đỗ Ngọc T.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004148 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị P đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã C, huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Đức Chính (đã ký)**